

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, T.P Cần Thơ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Tháng 7 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

2019/06/14

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP	7-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II Năm 2019

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Phan Minh Sáng	Phó chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019)

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Phan Minh Sáng	Tổng giám đốc	Ngày 19 tháng 04 năm 2019

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP.Cần Thơ

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30-06-19	01-01-19
1	2	3	4	5	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		375.677.868.820	445.174.950.468
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.330.224.873	17.858.090.873
1	Tiền	111		4.330.224.873	17.058.090.873
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	242.431.307.000	235.732.557.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		178.807.557.000	178.807.557.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.926.250.000)	(5.075.000.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.550.000.000	62.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.518.765.074	98.063.352.677
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	59.372.161.377	62.207.321.376
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.216.808.010	46.236.571.119
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.443.519.632	14.544.802.664
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(29.613.742.086)	(25.262.908.927)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.018.141	337.566.445
IV.	Hàng tồn kho	140	10	50.157.323.891	75.316.702.997
1	Hàng tồn kho	141		53.110.823.393	83.257.641.981
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.953.499.502)	(7.940.938.984)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.240.247.982	18.204.246.921
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3.206.386.530	663.174.647
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	10.692.332.923	16.048.488.855
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.341.528.529	1.492.583.419
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.566.323.819.496	1.574.464.054.011
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	15.000.000	15.000.000
II.	Tài sản cố định	220		234.683.930.754	242.427.118.512
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	91.937.042.149	98.961.695.953
	- Nguyên giá	222		178.173.756.923	188.514.438.431
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.236.714.774)	(89.552.742.478)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	142.746.888.605	143.465.422.559
	- Nguyên giá	228		147.912.989.918	147.992.989.918
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.166.101.313)	(4.527.567.359)
III.	Bất động sản đầu tư	230	13	-	-
	- Nguyên giá	231		10.950.158.926	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.950.158.926)	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	25.297.624.647	24.204.762.803
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.918.892.294	9.826.030.450
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.378.732.353	14.378.732.353
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.290.081.748.294	1.289.268.086.569
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		752.129.568.294	751.315.906.569
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.526.884.606	10.187.235.666
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8.526.884.606	10.187.235.666
V.II	Lợi thế thương mại	269		7.718.631.195	8.361.850.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.942.001.688.316	2.019.639.004.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30-06-19	01-01-19
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		110.392.165.373	197.629.284.127
I. Nợ ngắn hạn		310		101.902.654.251	187.287.274.805
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	55.013.593.052	80.711.653.034
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.398.194.162	3.733.857.577
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.177.768.777	1.338.270.887
4	Phải trả người lao động	314		8.926.668.607	14.584.185.414
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.548.526.890	13.919.237.623
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	23.210.776.314	36.626.921.544
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	614.503.831	32.207.935.608
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.012.622.618	4.165.213.118
II. Nợ dài hạn		330		8.489.511.122	10.342.009.322
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	5.774.769.800	7.627.268.000
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.714.741.322	2.714.741.322
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.831.609.522.943	1.822.009.720.352
I. Vốn chủ sở hữu		410	21	1.831.609.522.943	1.822.009.720.352
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.788.573.479	57.332.252.259
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.332.252.259	83.782.303.348
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.456.321.220	(26.450.051.089)
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		243.548.428.017	243.404.946.646
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.942.001.688.316	2.019.639.004.479



Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	131.834.835.497	213.833.869.653	230.799.847.257	381.451.857.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		357.915.925	9.950.374.713	3.613.142.342	15.614.087.216
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		131.476.919.572	203.883.494.940	227.186.704.915	365.837.770.443
4. Giá vốn hàng bán	11	25	107.235.998.608	179.681.922.288	191.611.216.247	313.879.306.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24.240.920.964	24.201.572.652	35.575.488.668	51.958.463.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.801.978.500	3.289.165.822	3.300.828.571	4.872.738.384
7. Chi phí tài chính	22	28	804.558.676	910.063.790	1.948.169.859	1.852.087.608
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		292.302.157	420.161.793	1.091.612.414	1.184.579.670
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		868.455.050	(594.717.318)	813.661.724	(4.586.803.834)
9. Chi phí bán hàng	25	29	11.478.694.091	20.923.476.493	20.204.735.134	36.820.533.377
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.224.637.839	7.777.306.310	13.092.494.375	15.334.999.365
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+(24-25 - 26)}	30		6.403.463.908	(2.714.825.437)	4.444.579.595	(1.763.221.810)
12. Thu nhập khác	31		6.489.337.681	283.973.113	6.599.984.248	371.175.798
13. Chi phí khác	32		369.751	5.174.267	27.468.968	95.587.994
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.488.967.930	278.798.846	6.572.515.280	275.587.804
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.892.431.838	(2.436.026.591)	11.017.094.875	(1.487.634.006)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	925.016.719	652.164.870	1.417.292.285	958.814.658
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(74.700.743)	-	(74.700.743)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		11.967.415.119	(3.013.490.718)	9.599.802.590	(2.371.747.921)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.047.305.229	(1.423.000.256)	9.456.321.220	(1.285.379.748)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		920.109.890	(1.590.490.462)	143.481.370	(1.086.368.173)
21. Lợi nhuận sau thuế của đơn vị liên kết	70		75	(10)	64	(9)



Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc
Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	11.017.094.875	(1.487.634.006)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	8.243.801.982	7.412.907.954
- Các khoản dự phòng	3	5.432.784.086	(36.021.698)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	128.034.852
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.542.494.732)	1.654.079.639
- Chi phí lãi vay	6	1.091.612.414	1.184.579.670
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	22.242.798.625	8.855.946.411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	35.883.392.962	10.778.056.256
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.111.908.141	(3.488.491.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(52.923.782.863)	3.364.644.178
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(164.326.869)	(1.390.767.427)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.134.627.645)	(1.189.079.216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.274.189.285)	(2.814.173.980)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(152.590.500)	(1.701.551.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.588.582.566	12.414.582.798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.638.841.049)	(4.569.405.008)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.030.000.000)	(61.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.230.000.000	57.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.768.322.460	3.465.008.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.670.518.589)	(5.104.396.036)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.260.405.390	69.178.021.037
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.706.335.367)	(83.370.197.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.445.929.977)	(14.192.176.785)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(13.527.866.000)	(6.881.990.024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.858.090.873	24.027.901.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.076.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.330.224.873	17.148.987.829



Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc
Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 04 năm 2019, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56.7%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43.3%
Tổng	147.648.084	1.476.480.840.000	100.0%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 675 người (tại ngày 01/01/2019 là 714 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP.Cần Thơ**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; phân phối độc quyền các mặt hàng hóa, mỹ phẩm của Công ty CP FIT Cosmetics và các sản phẩm nước giải khát của Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa ; chế biến và bảo quản rau quả đông lạnh và trái cây đóng lon; kinh doanh hạt giống và các dịch vụ liên quan đến hạt giống.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
- Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến nông sản
- Công ty CP hạt giống TSC	Cần Thơ	98.33%	99.74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81.52%	81.72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97.16%	100.00%	Chế biến nông sản

Các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	40.01%	49.08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	39.94%	49.00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện được tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động: chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Công ty con
Công ty CP Hạt giống TSC	Công ty con
Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	Công ty con
Công ty CP FIT Consumer	Công ty con
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Công ty con
Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	Công ty góp vốn
Thành viên HĐQT, Ban giám đốc	Ban lãnh đạo Công ty

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-06-19	01-01-19
	VND	VND
Tiền mặt	112.056.633	103.419.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.218.168.240	16.954.670.998
Các khoản tương đương tiền (i)	-	800.000.000
Cộng	4.330.224.873	17.858.090.873

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30-06-19			01-01-19		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	178.807.557.000	1.198.750.000	4.926.250.000	178.807.557.000	1.050.000.000	5.075.000.000
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	172.682.557.000	-	-	172.682.557.000	-	-
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	172.682.557.000	-	-	172.682.557.000	-	-
Giá trị cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom (ii)	6.125.000.000	1.198.750.000	4.926.250.000	6.125.000.000	1.050.000.000	5.075.000.000

Ghi chú:

(i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2019 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá bình quân trên thị trường chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	30-06-19		01-01-19	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	580.550.000.000	580.550.000.000	574.000.000.000	574.000.000.000
b1) Ngắn hạn	68.550.000.000	68.550.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.360.000.000	40.360.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	28.190.000.000	28.190.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Đầu tư vào tổ chức	28.190.000.000	28.190.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
b2) Dài hạn	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) +) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ tại các Ngân hàng:

- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV)- CN Thanh Xuân theo 03 HĐ: (01) 231/2019/HĐTG.TX ngày 27/05/2019: 5.000.000.000 VND, thời hạn tới 27/05/2019, lãi suất 7,50%/năm; (02) Hợp đồng số 230/2019/HĐTG.TX ngày 28/05/2019: 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,50%/năm, thời hạn tới 28/05/2019; (03) Hợp đồng số 237/2019/HĐTG.TX ngày 31/05/2019 : 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn tới 01/06/2020; (4) Hợp đồng số 246/2019/HĐTG.TX ngày 05/06/2019: 5.000.000.000 VND, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn tới 06/06/2020.
 - Tiền gửi tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC): 20.000.000.000 VND theo HĐ VPBFC/TGCKH-2693/2019 ngày 02/04/2019, thời hạn tới 04/05/2020, lãi suất 9%/năm.

+))Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Hạt giống TSC tại Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân theo Hợp đồng 241/2019/HĐTG.TX ngày 03/06/2019, thời hạn tới 03/06/2020, lãi suất 6,9%/ năm.

(ii) Các khoản Hợp tác đầu tư là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân. Thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính tên tỷ lệ phần trăm (%) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên nhận góp vốn.

(iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu của doanh nghiệp có kỳ hạn 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty quyết định chuyển đổi sang cổ phiếu của doanh nghiệp thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại nếu Công ty không thực hiện quyền chuyển đổi thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

	30-06-19		01-01-19	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	813.757.815.673	-	813.757.815.673	-
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673	-	787.805.635.673	-
+ Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	423.224.780.000	-
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	364.580.855.673	-
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	25.952.180.000	-	25.952.180.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam	2.272.180.000	-	2.272.180.000	-
+ Đơn vị khác	23.680.000.000	-	23.680.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Sơ lược về tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống.

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang.

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Công ty mới đi vào hoạt động từ năm 2015, trong năm 2016 và 2017 Công ty chủ yếu tập trung đẩy mạnh chiếm thị phần.

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Công ty mới đi vào hoạt động và doanh thu bán hàng trong năm chủ yếu là từ buôn bán hạt giống.

Công ty CP Westfood Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300265343 đăng ký lần đầu ngày 14/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến bảo quản rau củ, trồng cây ăn quả, sản xuất đồ uống.... Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các công ty liên kết:

- + Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/6/2019 là 423.224.780.000 đồng. Theo Báo cáo quý II năm 2019 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế lũy kế hết quý II là 13.824.834.894 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019 là 62.171.884.421 đồng.
- + Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 364.580.855.673 đồng. Theo Báo cáo quý II năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lãi sau thuế lũy kế đến Quý II là 8.952.612.561 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019 là 163.896.457.773 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30-06-19	01-01-19
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng của:	59.372.161.377	62.207.321.376
Khách hàng của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	15.438.048.558	16.764.158.918
Khách hàng của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	19.106.289.646	12.627.820.764
Khách hàng của công ty cổ phần hạt giống TSC	590.056.473	590.056.473
Khách hàng của công ty CP giống cây trồng Nông Tín	14.058.889.648	14.058.889.648
Khách hàng của công ty CP FIT Consumer	10.178.877.052	18.166.395.573
b) Trả trước cho người bán	22.216.808.010	46.236.571.119
Người bán của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	16.227.259.500	44.226.832.751
Người bán của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	4.507.475.332	1.556.311.637
Người bán của công ty CP Westfood Hậu Giang	36.000.000	-
Người bán của công ty cổ phần hạt giống TSC	12.500.000	12.500.000
Người bán của công ty CP FIT Consumer	-	440.926.731
Trả trước người bán là các bên liên quan		
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	1.433.573.178	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30-06-19		01-01-19	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.443.519.632	3.920.859.781	14.544.802.664	3.500.000.000
- Lãi dự thu	977.457.403	-	4.018.460.523	-
- Ký quỹ, ký cược	4.000.000.000	-	4.011.600.000	-
- Tạm ứng	1.184.050.092	-	1.402.871.131	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sấn Bình	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Phải thu khác	1.782.012.137	420.859.781	1.611.871.010	-
b) Dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	11.458.519.632	3.920.859.781	14.559.802.664	3.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP.Cần Thơ**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***8. NỢ QUÁ HẠN**

	30-06-19		01-01-19	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	30.611.890.367	8.585.846.504	23.560.044.867	5.463.974.382
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	11.227.918.619	1.239.497.598	11.160.543.619	1.239.497.598
-Khách hàng của Công ty CP Giống cây trồng Nông tín	14.058.889.648	4.427.008.670	12.399.501.248	4.224.476.784
-Khách hàng của Công ty CP Chế biến TPXK Miền Tây	777.288.000	236.922.720	-	-
- Khách hàng của Công ty Cổ phần FIT Consumer	4.547.794.100	2.682.417.516	-	-
2/Phải thu khác	4.341.719.562	420.859.781	3.500.000.000	-
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
3/Trả trước cho người bán	5.238.340.631	1.571.502.189	5.238.340.631	1.571.502.189
- Người bán của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	5.238.340.631	1.571.502.189	5.238.340.631	1.571.502.189
Cộng	40.191.950.560	10.578.208.474	32.298.385.498	7.035.476.571

9. HÀNG TỒN KHO

	30-06-19		01-01-19	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.482.392.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.868.449.962	2.718.998.575	32.941.892.124	1.722.798.575
Công cụ, dụng cụ	215.818.301	-	246.576.826	-
Thành phẩm	18.341.663.014	234.500.927	14.493.699.770	-
Hàng hóa	6.684.892.116	-	34.092.231.840	6.218.140.409
Hàng gửi bán	-	-	848.921	-
Cộng	53.110.823.393	2.953.499.502	83.257.641.981	7.940.938.984

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	86.027.975.589	89.437.065.970	8.289.997.956	4.661.989.270	97.409.646	188.514.438.431
- Mua trong kỳ	164.168.182	650.852.536	37.000.000	-	-	852.020.718
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(242.543.300)	-	-	-	(242.543.300)
Tại ngày 30/06/2019	75.241.984.845	89.845.375.206	8.326.997.956	4.661.989.270	97.409.646	178.173.756.923
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	47.048.971.917	35.928.494.137	4.851.555.561	1.626.311.217	97.409.646	89.552.742.478
- Khấu hao trong kỳ	3.149.701.134	3.975.056.212	390.065.363	361.851.813	-	7.876.674.522
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(242.543.300)	-	-	-	(242.543.300)
Tại ngày 30/06/2019	39.248.514.125	39.661.007.049	5.241.620.924	1.988.163.030	97.409.646	86.236.714.774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	38.979.003.672	53.508.571.833	3.438.442.395	3.035.678.053	-	98.961.695.953
Tại ngày 30/06/2019	35.993.470.720	50.184.368.157	3.085.377.032	2.673.826.240	-	91.937.042.149

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 38.017.582.520 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 37.569.310.365 đồng.)

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2019 với giá trị là 41.901.056.778 đồng (tại ngày 31/12/2018 với giá trị là 44.982.467.886 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***11. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Bộ thương hiệu thuốc BVTV		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2019	147.776.626.283	136.363.635	-	-	-	-	80.000.000	-	-	-	147.992.989.918
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	(80.000.000)	-	-	-	(80.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	147.776.626.283	136.363.635	-	-	-	-	-	-	-	-	147.912.989.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2019	4.311.203.724	136.363.635	-	-	-	-	80.000.000	-	-	-	4.527.567.359
- Khấu hao trong kỳ	718.533.954	-	-	-	-	-	-	-	-	-	718.533.954
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	(80.000.000)	-	-	-	(80.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	5.029.737.678	136.363.635	-	-	-	-	-	-	-	-	5.166.101.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2019	143.465.422.559	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143.465.422.559
Tại ngày 30/06/2019	142.746.888.605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.746.888.605

Ghi chú: Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCCBTC ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCCBTC ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2018 là 13.194.675.585 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang	10.950.158.926	10.950.158.926
Tại ngày 30/06/2019	10.950.158.926	10.950.158.926
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang	10.950.158.926	10.950.158.926
Tại ngày 30/06/2019	10.950.158.926	10.950.158.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30-06-19		01-01-19	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất dở dang	10.918.892.294	-	9.826.030.450	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) (i)	10.918.892.294	-	9.826.030.450	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	14.378.732.353	-	14.378.732.353	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Cộng	25.297.624.647	-	24.204.762.803	-

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP.Cần Thơ**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30-06-19	01-01-19
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.206.386.530	663.174.647
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	235.995.802	508.855.820
Chi phí hội chợ, hội nghị	595.348.283	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	487.300.096	144.432.666
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa	1.771.956.655	-
Chi phí khác	115.785.694	9.886.161
b) Dài hạn	8.526.884.606	10.187.235.666
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	3.604.199.402	2.881.353.794
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	912.608.179	1.664.112.451
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.129.248.481	1.608.468.880
Các khoản khác	747.734.681	353.408.869
Chi phí trả trước của xưởng sản xuất Thạch dừa	2.133.093.863	3.679.891.672

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30-06-19		01-01-19	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	50.526.489.869	50.526.489.869	72.743.548.900	72.743.548.900
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	-	-	18.203.264.528	18.203.264.528
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	54.379.973.572	54.379.973.572
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	160.510.800	160.510.800	160.310.800	160.310.800
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	4.487.103.183	4.487.103.183	7.968.104.134	7.968.104.134
- Người bán của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	803.417.295	803.417.295	194.064.095	194.064.095
- Người bán của công ty CP chế biến Thực phẩm xuất khẩu miền Tây	3.656.685.888	3.656.685.888	5.269.937.111	5.269.937.111
- Người bán của Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
-Người bán của Công ty cổ phần FIT Consumer	-	-	2.477.102.928	2.477.102.928
Cộng	55.013.593.052	55.013.593.052	80.711.653.034	80.711.653.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	30-06-19	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01-01-19
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	803.776.343	4.131.322	807.907.665	-
- Thuế TNDN	1.188.239.075	1.274.189.285	1.417.292.285	1.045.136.075
- Thuế Tài nguyên	6.960.000	15.931.360	22.891.360	-
- Tiền thuê đất	-	182.368.106	182.368.106	-
- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	178.793.359	607.447.278	493.105.825	293.134.812
Cộng	2.177.768.777	6.353.403.351	7.192.901.241	1.338.270.887
	30-06-19	Tăng	Giảm	01-01-19
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.359.465	5.943.484	-	1.329.415.981
Thuế thu nhập cá nhân	-	225.678.327	388.845.765	163.167.438
Cộng	1.341.528.529	237.790.875	388.845.765	1.492.583.419

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30-06-19	01-01-19
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay, HTĐT	224.241.867	43.015.231
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	1.785.586.301	8.967.089.010
Trích trước chi phí vận chuyển	240.018.086	2.409.244.512
Trích trước chi phí thuê kho	310.500.803	358.598.692
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	357.348.516	896.489.632
Trích trước chi phí bảo trì nhà xưởng	1.061.662.000	-
Trích trước chi phí phúc lợi cho nhân viên	802.750.000	-
Chi phí khác	1.766.419.317	1.244.800.546
Cộng	6.548.526.890	13.919.237.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30-06-19	01-01-19
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.691.141.587	24.046.142.205
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	502.885.690	892.495.393
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	7.707.167.715
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	582.000.000	14.450.000.000
- Phải trả khác	1.606.255.897	996.479.097
b) Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	20.519.634.727	12.580.779.339
- Công ty CP tập đoàn F.I.T	12.802.557.012	12.580.779.339
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	7.717.077.715	-
Cộng	23.210.776.314	36.626.921.544

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30-06-19		Trong kỳ		01-01-19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	614.503.831	614.503.831	75.316.737.167	43.723.305.390	32.207.935.608	32.207.935.608
- Vay Ngân hàng	614.503.831	614.503.831	75.316.737.167	43.723.305.390	32.207.935.608	32.207.935.608
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	18.086.396.332	5.863.345.124	12.223.051.208	12.223.051.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (i)	614.503.831	614.503.831	45.173.185.519	27.660.004.950	18.127.684.400	18.127.684.400
Ngân hàng TMCP VP Bank- Thăng Long	-	-	9.737.055.316	9.737.055.316	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả ngắn hạn Vietcombank- CN Cần Thơ	-	-	2.320.100.000	462.900.000	1.857.200.000	1.857.200.000
b) Vay dài hạn	5.774.769.800	5.774.769.800	1.852.498.200	-	7.627.268.000	7.627.268.000
- Vay ngân hàng	5.774.769.800	5.774.769.800	1.852.498.200	-	7.627.268.000	7.627.268.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (ii)	3.508.645.800	3.508.645.800	1.852.498.200	-	5.361.144.000	5.361.144.000
Ngân hàng TMCP Vietinbank- CN Cần Thơ(iii)	2.266.124.000	2.266.124.000	-	-	2.266.124.000	2.266.124.000
Cộng	6.389.273.631	6.389.273.631	77.169.235.367	43.723.305.390	39.835.203.608	39.835.203.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Ghi chú****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ là khoản vay của:

- Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 16/DN/CTD ngày 09/10/2018 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 24/09/2019, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013. Số dư USD tại ngày 30/06/2019 là 26.000 USD.

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 Đô la Mỹ (USD) để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2018. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 150.600 USD.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 –HĐCVADDT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo khế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 9,5%.năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 2.266.124.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ
Trong vòng 01 năm	-
Trong năm thứ 02	1.439.911.235
Từ năm thứ 03 đến năm 05	4.334.858.565
Cộng	5.774.769.800
Trừ số phải trả trong 12 tháng	-
(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	
Số phải trả sau 12 tháng	5.774.769.800

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a-DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	88.405.301.408	127.728.500	247.739.108.618	1.857.416.931.473							
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(26.450.051.089)	-	(4.285.319.095)	(30.735.370.184)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác do Hợp nhất FCO	-	-	-	(4.450.346.092)	-	-	(4.450.346.092)	-	-	-	-	-	-	(4.450.346.092)
Tăng khác do Hợp nhất Vikoda	-	-	-	740.923.374	-	-	740.923.374	-	-	-	-	-	-	740.923.374
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	(845.471.617)	-	-	(845.471.617)	-	-	-	(29.259.403)	-	-	(874.731.020)
Giảm khác do Hợp nhất Nông Tin	-	-	-	(68.103.725)	-	-	(68.103.725)	-	-	-	(19.583.474)	-	-	(87.687.199)
Số dư tại ngày cuối kỳ trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	57.332.252.259	127.728.500	243.404.946.646	1.822.009.720.352							
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.456.321.220	-	143.481.371	9.599.802.591	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	66.788.573.479	127.728.500	243.548.428.017	1.831.609.522.943							

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP.Cần Thơ**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****b) Cổ phiếu**

	<u>30-06-19</u>	<u>01-01-19</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30-06-19</u>	<u>01-01-19</u>
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	28.032	272.659
Ngoại tệ EUR	508	1.068

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a-DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông	Chế biến thực	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	01-01-19	01-01-19	01-01-19	01-01-19	01-01-19	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.626.730.801.895	507.519.834.915	206.952.444.945	1.349.595.161.202	(1.671.159.238.478)	2.019.639.004.479
Tổng tài sản hợp nhất						2.019.639.004.479
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	42.368.809.045	44.031.404.588	514.420.880	109.438.965.362	1.275.684.252	197.629.284.127
Tổng nợ phải trả hợp nhất						197.629.284.127

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Quý II năm 2018	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND				
Doanh thu								VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.397.055.090	134.344.378.262	-	188.096.337.091	-	-	-	365.837.770.443
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	872.155.800	-	-	85.250.916	-	(957.406.716)	-	-
Tổng doanh thu	44.269.210.890	134.344.378.262	-	188.181.588.007	-	(957.406.716)	365.837.770.443	
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giá vốn	37.781.967.546	110.720.865.160	-	166.248.629.547	-	(872.155.800)	313.879.306.453	
Lãi gộp	6.487.243.344	23.623.513.102	-	21.932.958.460	-	(85.250.916)	51.958.463.990	
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(4.586.803.834)	-	-	(4.586.803.834)	
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	5.308.832.938	16.955.810.916	52.490.329	29.280.430.209	557.968.350	-	52.155.532.742	
Lãi (lỗ) khác	2.395.988	5.735.498	(43.054.451)	310.510.769	-	-	275.587.804	
Doanh thu tài chính	3.979.531.486	400.383.167	459.403.946	33.419.785	-	-	4.872.738.384	
Chi phí tài chính	337.255.731	875.411.198	-	265.916.964	373.503.715	-	1.852.087.608	
Lợi nhuận trước thuế	4.823.082.149	6.198.409.653	363.859.166	(11.856.261.993)	(1.016.722.981)	(1.487.634.006)	(1.487.634.006)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	958.814.658	-	-	-	-	958.814.658	
Lợi nhuận trong năm	4.823.082.149	5.239.594.995	363.859.166	(11.856.261.993)	(942.022.238)	(2.371.747.921)	(2.371.747.921)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	30-06-19	VND	30-06-19	VND	30-06-19	VND	30-06-19	VND	30-06-19	VND	30-06-19	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.588.921.434.360		500.523.650.840		205.446.578.884		1.315.641.847.062		(1.668.531.822.830)		1.942.001.688.316	
Tổng tài sản hợp nhất	-		-		-		-		-		1.942.001.688.316	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	4.176.196.064		28.923.897.562		767.434.578		74.061.409.545		2.463.227.624		110.392.165.373	
Quý II năm 2019												
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.830.502.990		142.249.970.906		-		32.106.231.019		-		227.186.704.915	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	797.664.203		-		-		41.949.778		(839.613.981)		-	
Tổng doanh thu	53.628.167.193		142.249.970.906		-		32.148.180.797		(839.613.981)		227.186.704.915	
Kết quả hoạt động												
Kinh doanh												
Giá vốn	47.565.361.204		112.233.980.547		-		32.609.538.699		(797.664.203)		191.611.216.247	
Lãi gộp	6.062.805.989		30.015.990.359		-		(461.357.902)		(41.949.778)		35.575.488.668	
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-		-		-		813.661.724		-		813.661.724	
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	5.962.908.485		20.561.057.610		1.924.135.973		4.247.857.953		601.269.488		33.297.229.509	
Lãi (lỗ) khác	8.603.238		91.547.631		(484.146)		6.472.848.557		-		6.572.515.280	
Doanh thu tài chính	2.742.251.924		286.207.773		167.254.058		106.628.514		(1.513.698)		3.300.828.571	
Chi phí tài chính	2.467.507.220		384.072.917		1.513.698		446.019.539		(1.350.943.515)		1.948.169.859	
Lợi nhuận trước thuế	383.245.446		9.448.615.236		(1.758.879.759)		2.237.903.401		706.210.551		11.017.094.875	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-		1.417.292.285		-		-		-		1.417.292.285	
Lợi nhuận trong năm	383.245.446		8.031.322.951		(1.758.879.759)		2.237.903.401		706.210.551		9.599.802.590	0

131 03 000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	88.549.876.351	248.743.599.379
- Doanh thu bán thành phẩm	142.084.595.906	132.708.258.280
	230.799.847.257	381.451.857.659
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	2.990.673.571	10.569.652.049
- Giảm giá hàng bán;	-	48.985.750
- Hàng bán bị trả lại.	622.468.771	4.995.449.417
	3.613.142.342	15.614.087.216
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.186.704.915	365.837.770.443

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	80.174.899.903	204.321.179.710
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	110.040.240.417	109.162.945.053
- Giá vốn dịch vụ	-	395.181.690
Cộng	191.611.216.247	313.879.306.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	55.325.564.095	67.292.401.175
Chi phí nhân công;	36.315.408.292	42.639.547.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	7.600.582.716	7.004.964.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	17.770.586.110	38.291.808.631
Chi phí dự phòng	4.350.833.159	-
Chi phí khác bằng tiền.	18.626.141.108	8.961.490.902
Cộng	139.989.115.480	164.190.212.722

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.530.036.133	1.594.643.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	231.950.158	458.994.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	573.509.261	1.940.014.189
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	965.333.019	879.086.333
Cộng	3.300.828.571	4.872.738.384

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.091.612.414	1.184.579.670
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	949.378.851	450.957.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.928.594	216.549.967
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(148.750.000)	-
Cộng	1.948.169.859	1.852.087.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.308.898.391	3.625.207.523
Chi phí đồ dùng văn phòng	144.872.624	30.202.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.985.940	4.985.940
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyển, dịch vụ mua ngoài	15.838.576.245	30.038.474.370
Chi phí bằng tiền khác	1.907.401.934	2.401.243.170
Cộng	20.204.735.134	36.820.533.377
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.811.051.911	9.682.168.917
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.167.584	70.462.312
Chi phí khấu hao TSCĐ	712.716.801	959.688.744
Thuế, phí và lệ phí	260.794.685	195.269.976
Chi phí dự phòng	4.350.833.159	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.103.666	1.087.061.984
Chi phí bằng tiền khác	3.224.607.303	2.649.673.361
Lợi thế Thương mại	643.219.266	643.219.266
Cộng	13.092.494.375	15.334.999.365

Ghi chú: (i) Phân loại lại số đầu kỳ

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.417.292.285	958.814.658

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP.Cần Thơ**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.456.321.220	(1.285.379.748)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	64	(9)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30-06-19	01-01-19
	VND	VND
Các khoản vay	6.389.273.631	39.835.203.608
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.330.224.873	17.858.090.873
Nợ thuần	2.059.048.758	21.977.112.735
Vốn chủ sở hữu	1.831.609.522.943	1.822.009.720.352
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.1%	1.2%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30-06-19	01-01-19	30-06-19	01-01-19
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.330.224.873	17.858.090.873	4.330.224.873	17.858.090.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	36.017.888.831	46.074.743.982	36.017.888.831	46.074.743.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	242.431.307.000	235.732.557.000	242.431.307.000	235.732.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	537.952.180.000	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.015.000.000	4.026.600.000	4.015.000.000	4.026.600.000
Cộng	824.746.600.704	841.644.171.855	824.746.600.704	841.644.171.855
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	6.389.273.631	39.835.203.608	6.389.273.631	39.835.203.608
Phải trả người bán và phải trả khác	78.224.369.366	117.338.574.578	78.224.369.366	117.338.574.578
Chi phí phải trả	6.548.526.890	13.919.237.623	6.548.526.890	13.919.237.623
Cộng	91.162.169.887	171.093.015.809	91.162.169.887	171.093.015.809

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30-06-19			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.330.224.873	-	4.330.224.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	36.017.888.831	-	36.017.888.831
Đầu tư tài chính ngắn hạn	242.431.307.000	-	242.431.307.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.000.000.000	15.000.000	4.015.000.000
Cộng	286.779.420.704	537.967.180.000	824.746.600.704
30-06-19			
Các khoản vay	614.503.831	5.774.769.800	6.389.273.631
Phải trả người bán và phải trả khác	78.224.369.366	-	78.224.369.366
Chi phí phải trả	6.548.526.890	-	6.548.526.890
Cộng	85.387.400.087	5.774.769.800	91.162.169.887
Chênh lệch thanh khoản thuần	201.392.020.617	532.192.410.200	733.584.430.817
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
01-01-19			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.858.090.873	-	17.858.090.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.074.743.982	-	46.074.743.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	235.732.557.000	-	235.732.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.011.600.000	15.000.000	4.026.600.000
Cộng	303.676.991.855	537.967.180.000	841.644.171.855
01-01-19			-
Các khoản vay	32.207.935.608	7.627.268.000	39.835.203.608
Phải trả người bán và phải trả khác	117.338.574.578	-	117.338.574.578
Chi phí phải trả	13.919.237.623	-	13.919.237.623
Cộng	163.465.747.809	7.627.268.000	171.093.015.809
Chênh lệch thanh khoản thuần	140.211.244.046	530.339.912.000	670.551.156.046

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Mua hàng		43.541.987.215	51.322.486.059
Hàng biếu tặng		-	195.250.000
Hàng bán bị trả lại		24.822.010.747	-
Bán hàng		12.915.454	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	43.299.560
Doanh thu bồi thường hàng hỏng	-	6.011.337.974	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty Liên kết		
Mua hàng		2.378.736.720	113.259.799.965
Bán hàng		784.522.740	-
Trả lại hàng		602.732.861	96.493.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	63.742.770
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		1.178.514.546	508.288.418
Chi phí cho hoạt động Hợp tác đầu tư		446.019.539	265.916.964
Bán hàng		52.205.569	91.124.963
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	30-06-19	01-01-19
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
Phải trả người bán		-	18.203.264.528
Trả trước người bán		1.433.573.178	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty Liên kết		
Phải trả người bán		50.365.979.069	54.379.973.572
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		13.026.798.879	12.580.779.339
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn		160.510.800	160.310.800

0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị,
 Ban Tổng Giám đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	111.000.000	126.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	456.321.000	519.261.000
Cộng	567.321.000	645.261.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính Hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại cho mục đích so sánh, cụ thể như sau:

Số Quý II năm 2018					
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú	
2/ Điều chỉnh chỉ tiêu trên Kết quả kinh doanh					
1. Giá vốn	11	176.790.904.406	179.681.922.288	2.891.017.882	(i)
2. Chi phí bán hàng	25	23.814.494.375	20.923.476.493	(2.891.017.882)	(i)
Số Bán niên năm 2018					
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú	
2/ Điều chỉnh chỉ tiêu trên Kết quả kinh doanh					
1. Giá vốn	11	308.659.048.359	313.879.306.453	5.220.258.094	(i)
2. Chi phí bán hàng	25	42.040.791.471	36.820.533.377	(5.220.258.094)	(i)

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh phân loại lại chi phí nguyên vật liệu, bao bì từ Chi phí bán hàng sang Giá vốn hàng bán tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Người lập biểu